fù hè

负荷

noun · load; burden

Example Sentences

zhè tái jī qì de fù hè tài zhòng le
这台机器的负荷太 重 了。

The load on this machine is too heavy.

gōng zuò fù hè guò dà tā gǎn dào fēi cháng pí bèi
工 作负荷过大，他感 到非 常 疲惫。

The work load is too heavy, and he feels very exhausted.

Trace each character, then write the word on your own.

负 负 负 负 负 负 负 负 负

荷 荷 荷 荷 荷 荷 荷 荷 荷 荷 荷

荷 荷